

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
(1)	(2)	(3)
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường:	
a	Đất chuyên trồng lúa	90
b	Đất trồng lúa còn lại	62
2	Tại các xã:	
a	Đất chuyên trồng lúa	80
b	Đất trồng lúa còn lại	55
II	HUYỆN ĐĂK HÀ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất chuyên trồng lúa	51
b	Đất trồng lúa còn lại	36
2	Tại các xã	
a	Đất chuyên trồng lúa	49
b	Đất trồng lúa còn lại	34
III	HUYỆN ĐĂK TÔ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất chuyên trồng lúa	49
b	Đất trồng lúa còn lại	32
2	Tại các xã	
a	Đất chuyên trồng lúa	46
b	Đất trồng lúa còn lại	30
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn Plei Kần	
a	Đất chuyên trồng lúa	60
b	Đất trồng lúa còn lại	37
2	Tại các xã	
a	Đất chuyên trồng lúa	53
b	Đất trồng lúa còn lại	33
V	HUYỆN ĐĂK GLEI	
1	Tại thị trấn	
a	Đất chuyên trồng lúa	46
b	Đất trồng lúa còn lại	32
2	Tại các xã	
a	Đất chuyên trồng lúa	42
b	Đất trồng lúa còn lại	27
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	
a	Đất chuyên trồng lúa	48
b	Đất trồng lúa còn lại	29

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Tại các xã	
a	Đất chuyên trồng lúa	46
b	Đất trồng lúa còn lại	29
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	
a	Đất chuyên trồng lúa	57
b	Đất trồng lúa còn lại	38
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất chuyên trồng lúa	53
b	Đất trồng lúa còn lại	32
IX	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	
a	Đất chuyên trồng lúa	50
b	Đất trồng lúa còn lại	39
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất chuyên trồng lúa	37
b	Đất trồng lúa còn lại	28
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	
a	Đất chuyên trồng lúa	33
b	Đất trồng lúa còn lại	22
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất chuyên trồng lúa	28
b	Đất trồng lúa còn lại	17
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Đất chuyên trồng lúa	39
2	Đất trồng lúa còn lại	26